Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MAI PHƯƠNG ANH

Digitally signed by MAI PHƯƠNG ANH
DN: cn=MAI PHƯƠNG ANH, c=VN, l=Cầu Giấy, st=Hà Nội, o=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6, ou=Tài chính - Kế toán, title=Kế toán trưởng
Date: 2016.03.21 10:05:50 +07'00'

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Hoàng Hoa Cương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Hoa Cương	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Lương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Giám đốc
Bà Trần Hồng Vân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105503 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6 - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Hoàng Hoa Cương
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 510 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm, Ban giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị (cẩu tháp) để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật của các tài sản đó trong hoạt động xây lắp của Công ty. Ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian khấu hao đến kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1415-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**450.606.093.924**	**476.824.020.023**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**29.748.099.297**	**72.074.591.921**
1. Tiền	111		18.698.099.297	42.700.872.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.050.000.000	29.373.719.236
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**5.000.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**253.318.036.627**	**241.613.611.574**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	217.364.995.821	222.518.486.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.418.918.579	20.435.473.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		594.616.188	821.112.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.060.493.961)	(2.161.461.760)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**161.881.405.163**	**163.135.816.528**
1. Hàng tồn kho	141		167.577.731.894	168.832.143.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.696.326.731)	(5.696.326.731)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**658.552.837**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	658.552.837	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**78.405.249.095**	**68.848.392.896**
I. Tài sản cố định	**220**		**51.513.134.912**	**49.950.531.762**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51.513.134.912	49.950.531.762
- Nguyên giá	*222*		*84.309.980.419*	*80.177.797.202*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(32.796.845.507)*	*(30.227.265.440)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*300.000.000*	*300.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(300.000.000)*	*(300.000.000)*
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**8.743.067.018**	**8.861.191.378**
- Nguyên giá	231		9.634.256.259	9.634.256.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(891.189.241)	(773.064.881)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.950.000.000**	**4.950.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	4.950.000.000	4.950.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.199.047.165**	**5.086.669.756**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13.199.047.165	5.086.669.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**529.011.343.019**	**545.672.412.919**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**421.717.688.908**	**433.099.159.876**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**421.717.688.908**	**433.099.159.876**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		238.601.131.269	275.866.449.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	33.700.139.115	16.855.858.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.894.879.470	25.958.918.436
4. Phải trả người lao động	314		-	628.150.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.465.793.206	13.047.653.785
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.210.758.405	5.189.771.379
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	126.661.469.149	95.360.535.666
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.518.294	191.822.304
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**107.293.654.111**	**112.573.253.043**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**107.293.654.111**	**112.573.253.043**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.612.324.709	14.612.324.709
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.354.447.344	10.354.447.344
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.326.882.058	7.606.480.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.326.882.058*	*7.606.480.990*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**529.011.343.019**	**545.672.412.919**

Lê Thị Linh	Mai Phương Anh	Hoàng Hoa Cương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**526.623.895.601**	**582.040.029.966**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịchvụ (10=01)	**10**		**526.623.895.601**	**582.040.029.966**
3. Giá vốn hàng bán	11	21	503.847.064.260	547.348.433.775
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**22.776.831.341**	**34.691.596.191**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.681.821.695	8.884.199.980
6. Chi phí tài chính	22		10.023.242.139	11.813.797.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.023.242.139*	*11.896.984.911*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.993.023.253	19.915.960.406
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	**30**		**2.442.387.644**	**11.846.038.354**
9. Thu nhập khác	31		818.215.143	863.913.920
10. Chi phí khác	32		268.069.647	149.361.333
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**550.145.496**	**714.552.587**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.992.533.140**	**12.560.590.941**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	665.651.082	4.754.109.951
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**2.326.882.058**	**7.806.480.990**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**291**	**900**

M.S.D.N: 0100105503 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6 - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Linh	**Mai Phương Anh**	**Hoàng Hoa Cương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.992.533.140***	***12.560.590.941***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.306.240.301	5.311.325.200
Các khoản dự phòng	03	(1.100.967.799)	3.699.330.771
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(22.679.816.798)
Chi phí lãi vay	06	10.023.242.139	11.896.984.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***15.221.047.781***	***10.788.415.025***
(Tăng) các khoản phải thu	09	(10.603.457.254)	(14.956.728.017)
Giảm hàng tồn kho	10	1.254.411.365	44.838.082.674
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39.636.552.438)	9.381.834.653
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(8.770.930.246)	1.969.041.733
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.064.494.464)	(11.722.951.106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.616.446.760)	(2.101.825.460)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(414.785.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(57.631.207.016)***	***38.195.869.502***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.796.219.091)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	30.454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	83.187.500
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.542.262.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(8.796.219.091)***	***32.079.995.600***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	278.482.772.924	280.800.231.497
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(247.181.839.441)	(296.638.126.249)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.200.000.000)	(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***24.100.933.483***	***(22.237.894.752)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(42.326.492.624)**	**48.037.970.350**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**72.074.591.921**	**24.036.621.571**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**29.748.099.297**	**72.074.591.921**

Lê Thị Linh	Mai Phương Anh	Hoàng Hoa Cương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng số 6 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 890/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xây dựng số 6, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam).

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103000087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2000 và sửa đổi lần 8 số 0100105503 ngày 22 tháng 4 năm 2015 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 80.000.000.000 VND, trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam nắm giữ 2.880.000 cổ phần tương ứng với 28.800.000.000 VND, chiếm 36% vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 5.120.000 cổ phần tương ứng với 51.200.000.000 VND, chiếm 64% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 23/QĐ-TTGDHN ngày 18 tháng 01 năm 2008 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC6.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 296 (31 tháng 12 năm 2014: 339).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác:
  - Xây dựng đường dây và trạm biến thế 35 Kv, lắp đặt kết cấu thép, các thiết bị cơ điện, nước, điều hòa không khí, thông tin tín hiệu;
  - Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình có quy mô lớn, các công trình đường giao thông, cầu, đường bộ, các công trình thủy lợi quy mô vừa (kênh, mương, đê kè, cống, trạm bơm);
- Xây dựng công trình công nghiệp: Nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất;
- Xây dựng công trình cửa;
- Xây dựng đường hầm;
- Xây dựng công trình giao thông ngoài trời;
- Xây dựng các công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Xây dựng và phát triển nhà; Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015	2014
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 16	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan đến thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị (cẩu tháp) để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật của các tài sản đó trong hoạt động xây lắp của Công ty.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng một phần tầng 1 và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí đầu tư xây dựng, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư không cho thuê nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, dàn giáo, cốp pha xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, dàn giáo, cốp pha xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong năm, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	5.698.655.187	1.840.606.664
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.999.444.110	40.860.266.021
Các khoản tương đương tiền (*)	11.050.000.000	29.373.719.236
	29.748.099.297	**72.074.591.921**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	-	-
	5.000.000.000	-	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	3.550.000.000	-	3.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Việt Nam	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	4.950.000.000	-	**4.950.000.000**	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	78.161.809.315	92.393.512.135
The Zenitaka Corporation - Nhật Bản	23.547.354.940	28.320.333.222
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	20.909.900.361	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	18.318.353.003	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Toàn cầu	3.205.510.474	25.573.824.585
Phải thu ngắn hạn khác	73.222.067.728	76.230.816.630
	217.364.995.821	**222.518.486.572**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	**110.686.246.320**	**104.036.879.129**

8. NỢ XẤU

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi						
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng-Hoà Lạc	313.996.196	-	Trên 3 năm	313.996.196	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Đô	246.197.100	-	Trên 3 năm	246.197.100	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	187.915.800	-	Trên 3 năm	187.915.800	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	120.280.060	-	Trên 3 năm	170.280.060	-	Trên 3 năm
Dự án Mê Linh Plaza Hà Đông	-	-	-	3.918.409.331	2.982.886.532	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Quang Ninh	89.803.280		Trên 3 năm	89.803.280	-	Trên 3 năm
Công ty CP Hồng Hà số 1	52.000.000	-	Trên 3 năm	52.000.000	-	Trên 3 năm
Phải thu khác	50.301.525	-	Trên 3 năm	165.746.525	-	Trên 3 năm
	1.060.493.961	**-**		**5.144.348.292**	**2.982.886.532**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	167.577.731.894	5.696.326.731	168.832.143.259	5.696.326.731
Cộng	**167.577.731.894**	**5.696.326.731**	**168.832.143.259**	**5.696.326.731**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho công trình Posco 16 Láng Hạ	533.818.935	-
Chi phí khác	124.733.902	-
	658.552.837	**-**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ tại kho xưởng và xuất dùng cho các công trình	13.125.598.302	4.660.102.666
Máy móc, thiết bị văn phòng	73.448.863	426.567.090
	13.199.047.165	**5.086.669.756**

11. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**38.092.850.647**	**28.391.518.183**	**3.508.368.021**	**10.185.060.351**	**80.177.797.202**
Tăng trong năm	167.310.000	4.583.409.091	-	-	4.750.719.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.033.333)	(88.502.541)	-	(618.535.874)
Tại ngày 31/12/2015	**38.260.160.647**	**32.444.893.941**	**3.419.865.480**	**10.185.060.351**	**84.309.980.419**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**2.516.426.961**	**19.234.629.175**	**988.941.335**	**7.487.267.969**	**30.227.265.440**
Trích khấu hao trong năm	762.056.922	1.235.213.374	333.332.254	857.513.391	3.188.115.941
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.033.333)	(88.502.541)	-	(618.535.874)
Tại ngày 31/12/2015	**3.278.483.883**	**19.939.809.216**	**1.233.771.048**	**8.344.781.360**	**32.796.845.507**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	**34.981.676.764**	**12.505.084.725**	**2.186.094.432**	**1.840.278.991**	**51.513.134.912**
Tại ngày 31/12/2014	**35.576.423.686**	**9.156.889.008**	**2.519.426.686**	**2.697.792.382**	**49.950.531.762**

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.292.574.399 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.704.060.637 VND).

11. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của các tài sản cố định đã dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ là 40.307.068.464 VND (31 tháng 12 năm 2014: 41.574.082.992 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 17.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định là một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị (cẩu tháp) để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật của các tài sản đó trong hoạt động xây lắp của Công ty. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao của năm 2015 giảm khoảng 1,2 tỷ đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao cũ.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tầng 1 và 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	**9.634.256.259**
Tại ngày 31/12/2015	**9.634.256.259**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	**773.064.881**
Trích khấu hao trong năm	118.124.360
Tại ngày 31/12/2015	**891.189.241**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	**8.743.067.018**
Tại ngày 31/12/2014	**8.861.191.378**

Quyền khai thác, kinh doanh và các lợi ích, quyền lợi phát sinh từ việc khai thác và kinh doanh đối với tầng 2 của khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam đang được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 48.12.051.532484 ngày 05 tháng 6 năm 2012 cho các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, xem tại Thuyết minh số 17. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.743.067.019 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là "một phần tầng 1 (khoảng 178 m2) và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội".

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư là 441.818.182 VND (năm 2014: 589.722.727 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 118.124.360 VND (năm 2014: 299.481.550 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.110.711.871	18.865.681.807	27.999.470.878	8.976.922.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.339.068.478	665.651.082	4.616.446.760	388.272.800
Các loại thuế khác	84.358.924	671.124.957	650.579.174	104.904.707
Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
Thuế thu nhập cá nhân	*84.358.924*	*443.049.997*	*422.504.214*	*104.904.707*
Thuế khác	-	*225.074.960*	*225.074.960*	-
Các khoản phải nộp khác	3.424.779.163	167.310.000	167.310.000	3.424.779.163
	25.958.918.436	**20.369.767.846**	**33.433.806.812**	**12.894.879.470**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	11.481.240.000	-
Công ty Cổ phần Haseco	6.070.757.621	-
Công ty Cổ phần Vicostone	5.645.998.257	3.633.359.000
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	3.644.206.258	2.816.695.475
Ban Quản lý dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang	2.664.790.607	-
Công ty TNHH Meada Việt Nam	-	1.917.798.399
Khác	4.193.146.372	8.488.005.477
	33.700.139.115	**16.855.858.351**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình	4.339.309.357	12.933.050.945
Dự án BTMV giai đoạn 3.4	-	*5.827.074.900*
Dự án YTEC 2 và YTEC 3	-	*2.383.753.767*
Các công trình khác	*4.339.309.357*	*4.722.222.278*
Chi phí lãi vay	126.483.849	114.602.840
	4.465.793.206	**13.047.653.785**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí bảo trì DA nhà H10 Thanh Xuân Nam	2.547.964.896	2.648.050.674
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	1.282.751.743	1.282.751.743
Phải trả khác	1.380.041.766	1.258.968.962
	5.210.758.405	**5.189.771.379**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	**1.282.751.743**	**1.282.751.743**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	79.039.570.427	79.039.570.427	263.821.469.198	224.274.479.389	118.586.560.236	118.586.560.236
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (ii)	12.470.965.239	12.470.965.239	14.661.303.726	21.107.360.052	6.024.908.913	6.024.908.913
- Vay cá nhân (iii)	3.850.000.000	3.850.000.000	-	1.800.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
	95.360.535.666	**95.360.535.666**	**278.482.772.924**	**247.181.839.441**	**126.661.469.149**	**126.661.469.149**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/178582/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2015 có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016 và theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 30 tháng 8 năm 2015. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi với số tiền tối đa là 160.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 100.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C này đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, số dư L/C chưa thanh toán tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2014/178582/HĐTD ngày 04 tháng 7 năm 2014. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Công ty theo quy định tại các hợp đồng thế chấp (xem Thuyết minh số 11). Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất trong trường hợp có sự biến động của lãi suất thị trường vốn.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36811.15.051.532484.TD ngày 26 tháng 8 năm 2015, thời hạn giải ngân đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017. Ngân hàng cấp cho Công ty một hạn mức tín dụng có xác định thời hạn, theo đó Công ty được cấp các khoản tín dụng doanh số cho vay là 38.000.000.000 VND, hạn mức công trình là 15.000.000.000. Mục đích cho vay: phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện một số hợp đồng thi công xây dựng. Lãi suất trong hạn được xác định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Công ty theo quy định tại các hợp đồng thế chấp (xem Thuyết minh số 11 và số 12).

(iii) Vay cá nhân: bên cho vay là các cá nhân. Số tiền cho vay là 2.050.000.000 VND với mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 06 tháng với lãi suất 8%/năm. Thời gian gia hạn trả nợ tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày đáo hạn đầu tiên của khoản vay. Vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Hiện tại, Công ty chưa có văn bản thỏa thuận chính thức với các cá nhân cho vay để gia hạn các khoản vay này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**80.000.000.000**	**14.612.324.709**	**8.809.171.560**	**1.545.275.784**	**7.109.556.259**	**112.076.328.312**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.806.480.990	7.806.480.990
Trích các quỹ	-	-	-	-	(855.556.259)	(855.556.259)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(6.400.000.000)	(6.400.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**80.000.000.000**	**14.612.324.709**	**8.809.171.560**	**1.545.275.784**	**7.606.480.990**	**112.573.253.043**
Tăng/(Giảm) do áp dụng hướng dẫn kế toán mới	-	-	1.545.275.784	(1.545.275.784)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	**80.000.000.000**	**14.612.324.709**	**10.354.447.344**	**-**	**7.606.480.990**	**112.573.253.043**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.326.882.058	2.326.882.058
Trích các quỹ (i)	-	-	-	-	(340.480.990)	(340.480.990)
Chia cổ tức năm 2014 (i)	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	**80.000.000.000**	**14.612.324.709**	**10.354.447.344**	**-**	**2.326.882.058**	**107.293.654.111**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 09 tháng 4 năm 2015 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

- Cổ tức được chia cho năm 2014 bằng 9% mệnh giá cổ phiếu tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 VND;
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích là 340.480.990 VND.

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ và chi trả hết cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 8 số 0100105503 ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 8			Vốn đã góp tại ngày	
	Số cổ phần	%	VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.880.000	36%	28.800.000.000	28.800.000.000	28.800.000.000
Các cổ đông khác	5.120.000	64%	51.200.000.000	51.200.000.000	51.200.000.000
	8.000.000	**100%**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.000.000	8.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng; hoạt động liên quan đến kinh doanh bất động sản và cho thuê khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xây lắp và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014; toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là liên quan đến hoạt động kinh doanh xây lắp và kinh doanh bất động sản nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	523.351.731.096	547.526.877.965
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	3.272.164.505	34.513.152.001
	526.623.895.601	**582.040.029.966**
Doanh thu bán hàng với bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 27	**96.779.270.340**	**54.955.414.685**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	500.374.142.280	533.096.849.553
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	3.472.921.980	14.251.584.222
	503.847.064.260	**547.348.433.775**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.431.400.947	263.798.146.700
Chi phí nhân công	201.008.274.767	199.060.861.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.306.240.301	5.311.325.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.369.559.743	45.196.460.549
Chi phí khác bằng tiền	2.470.200.390	8.792.148.312
	519.585.676.148	**522.158.942.743**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	*10.934.802.871*	*11.957.259.172*
Chi phí công cụ dụng cụ	*603.369.183*	*727.949.798*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*1.943.391.453*	*2.674.079.266*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1.041.264.856*	*1.018.807.352*
Chi phí khác bằng tiền	*3.571.162.689*	*3.717.790.778*
	18.093.991.052	**20.095.886.366**
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.100.967.799)	(179.925.960)
	16.993.023.253	**19.915.960.406**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	665.651.082	4.754.109.951
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**665.651.082**	**4.754.109.951**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

		Năm 2014		
	2015	Hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản)	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.992.533.140**	**(8.934.528.328)**	**21.495.119.269**	**12.560.590.941**
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	(70.000.000)	-	(70.000.000)
Trừ: Khoản thuế thu nhập từ lãi chênh lệch tỷ giá và tiết kiệm giá thành của các đội xây dựng (i)	-	(25.183.712)	-	(25.183.712)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.153.592	8.038.300	-	8.038.300
Thu nhập tính thuế	**3.025.686.732**	**(9.021.673.740)**	**21.495.119.269**	**12.473.445.529**
Thuế suất thông thường	22%	22%	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (ii)	**665.651.081**	-	**4.728.926.239**	**4.728.926.239**
Khoản thuế thu nhập từ lãi chênh lệch tỷ giá và tiết kiệm giá thành của các đội xây dựng (i)		25.183.712	-	25.183.712
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**665.651.081**	**25.183.712**	**4.728.926.239**	**4.754.109.951**

(i) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá và tiết kiệm giá thành đã trả cho các đội xây dựng của Công ty sau khi giữ lại 22% để nộp thuế thay cho các đội xây dựng.

(ii) Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết định sau cùng về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**2.326.882.058**	**7.806.480.990**
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(540.480.990)
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	(66.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.326.882.058**	**7.200.000.000**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**291**	**900**

Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm 2014 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	126.661.469.149	95.360.535.666
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.748.099.297	72.074.591.921
Nợ thuần	96.913.369.852	23.285.943.745
Vốn chủ sở hữu	107.293.654.111	112.573.253.043
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,90	0,21

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.748.099.297	72.074.591.921
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	216.415.108.527	220.426.155.868
Đầu tư tài chính dài hạn	4.950.000.000	4.950.000.000
Tổng cộng	**256.113.207.824**	**297.450.747.789**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	126.661.469.149	95.360.535.666
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	243.512.534.241	280.711.974.597
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.465.793.206	13.047.653.785
Tổng cộng	**374.639.796.596**	**389.120.164.048**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có một số khoản đầu tư dài hạn khác (như trình bày tại Thuyết minh số 6). Các khoản đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.748.099.297	-	29.748.099.297
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	216.415.108.527	-	216.415.108.527
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.950.000.000	4.950.000.000
Tổng cộng	**251.163.207.824**	**4.950.000.000**	**256.113.207.824**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	126.661.469.149	-	126.661.469.149
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	243.512.534.241	-	243.512.534.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.465.793.206	-	4.465.793.206
Tổng cộng	**374.639.796.596**	**-**	**374.639.796.596**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(123.476.588.772)**	**4.950.000.000**	**(118.526.588.772)**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.074.591.921	-	72.074.591.921
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	220.426.155.868	-	220.426.155.868
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.950.000.000	4.950.000.000
Tổng cộng	**292.500.747.789**	**4.950.000.000**	**297.450.747.789**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	95.360.535.666	-	95.360.535.666
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	280.711.974.597	-	280.711.974.597
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.047.653.785	-	13.047.653.785
Tổng cộng	**389.120.164.048**	**-**	**389.120.164.048**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(96.619.416.259)**	**4.950.000.000**	**(91.669.416.259)**

Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn bằng cách đôn đốc thu hồi công nợ và giãn các khoản phải trả nhà cung cấp.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông chính
Ban điều hành Dự án Bắc An Khánh	Đơn vị thuộc cùng Tổng Công ty
Ban điều hành Dự án Phong Bắc	Đơn vị thuộc cùng Tổng Công ty
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	Đơn vị thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần VIMECO	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicostone	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	Công ty thuộc cùng Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
Doanh thu bán hàng	**VND**	**VND**
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	8.187.207.896	5.345.734.857
Công ty Cổ phần VIMECO	-	7.003.783.660
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	-	144.557.127
Ban điều hành Dự án Bắc An Khánh	-	8.651.362.475
Ban điều hành Dự án Phong Bắc	2.550.603.136	17.086.972.318
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	60.251.494.136	-
Công ty Cổ phần Vicostone	22.515.262.446	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Đô thị Việt Nam	3.274.702.726	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	16.723.004.247
	96.779.270.340	**54.955.414.685**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần VIMECO	3.772.708.182	4.140.769.700
	3.772.708.182	**4.140.769.700**

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	78.161.809.315	92.393.512.135
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	1.311.209.376	1.326.512.479
Công ty Cổ phần VIMECO	1.820.587.152	2.994.601.222
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	18.318.353.003	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Đô thị Việt Nam	525.672.850	-
Công ty Cổ phần Vicostone	3.102.471.412	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	656.515.800	656.515.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	120.280.060	170.280.060
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	6.669.347.352	6.495.457.433
	110.686.246.320	**104.036.879.129**
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.282.751.743	1.282.751.743
Công ty Cổ phần VIMECO	2.018.067.879	2.796.029.950
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	-	218.290.078
	3.300.819.622	**4.297.071.771**
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	390.777.988	910.299.272
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	309.634.000	309.634.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	310.568.954	120.730.000
Công ty Cổ phần Vicostone	5.645.998.257	-
	6.656.979.199	**1.340.663.272**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lương và thưởng	1.684.313.135	1.590.504.465

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 954.500.000 VND (năm 2014 là 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 08 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex có Công văn số 0382/2016/CV-QLGS gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông về việc thực hiện chuyển nhượng cổ phần, giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty. Sau khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần, Công ty sẽ không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex. Tại ngày báo cáo này, các thủ tục về việc chuyển nhượng cổ phần vẫn đang trong quá trình thực hiện.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014**	
I. Tài sản			**I. Tài sản**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	Đổi tên và đổi mã số
2. Phải thu khách hàng	131	222.518.486.572	2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	222.518.486.572	Đổi tên
3. Trả trước cho người bán	132	20.435.473.989	3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20.435.473.989	Đổi tên
4. Các khoản phải thu khác	135	636.858.855	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	636.858.855	Đổi tên và đổi mã số
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	184.253.918	5. Phải thu ngắn hạn khác	136	184.253.918	Đổi tên và phân loại lại
II. Nguồn vốn			**II. Nguồn vốn**			
1. Phải trả người bán	312	275.866.449.955	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	275.866.449.955	Đổi tên và phân loại lại
2. Chi phí phải trả	316	13.047.653.785	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.047.653.785	Đổi tên và đổi mã số
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.189.771.379	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.189.771.379	Đổi tên
4. Vay và nợ ngắn hạn	311	95.360.535.666	4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	95.360.535.666	Đổi tên và đổi mã số
5. Vốn điều lệ	411	80.000.000.000	5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	Đổi tên
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.545.275.784	6. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.545.275.784	Đổi tên và phân loại lại
III. Báo cáo kết quả kinh doanh			**III. Báo cáo kết quả kinh doanh**			
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	976	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	900	Điều chỉnh lại

Lê Thị Linh	**Mai Phương Anh**	**Hoàng Hoa Cương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016